CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ kỹ thuật Mobifone

Ngày 31/12/2024	40,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.6%	**51.3%**	**-7.6%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,463 - 69,252
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	284
Số lượng CPLH (CP)	7,062,979
KLGD BQ 20 phiên (CP)	202,460
Sở hữu nước ngoài	8.7%
Beta	2.07
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.5%
YoY: +/-▼ 1.9%

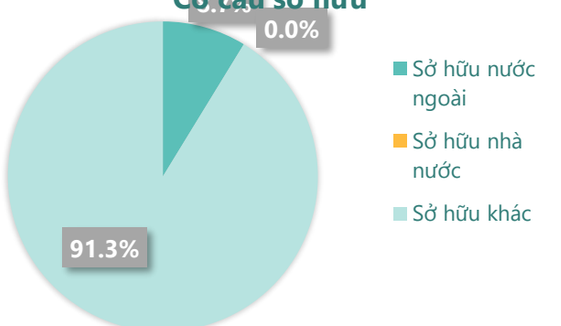
ROE
2024
7.7%
YoY: +/-▼ 3.3%

DT thuần
2024
372
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0| -6.2%

LN thuần
2024
16.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.50| -33.3%

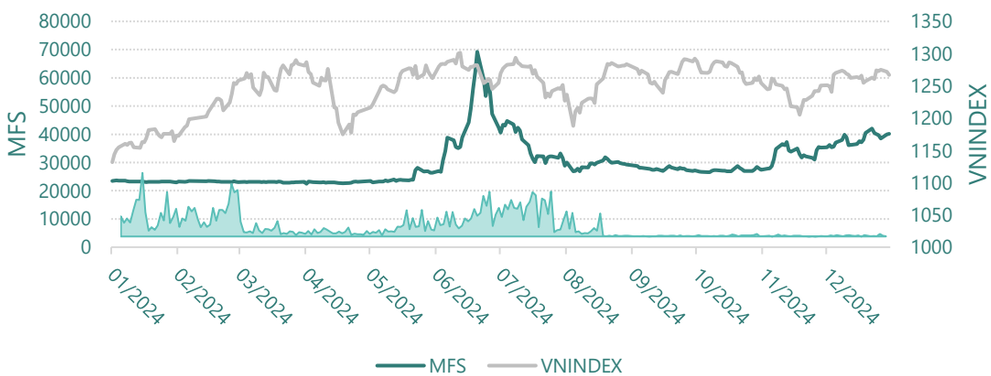
LN sau thuế
2024
13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.80| -33.4%

Cơ cấu sở hữu

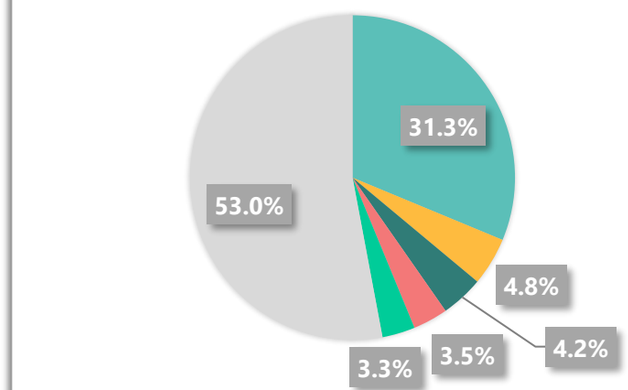


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



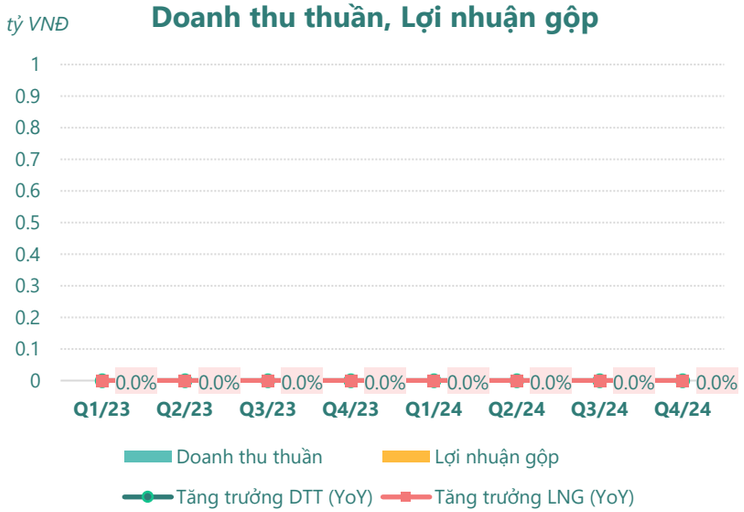
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

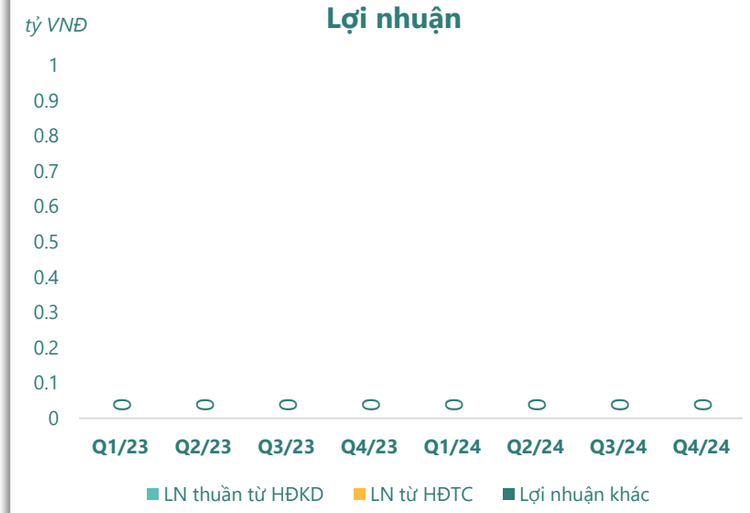
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



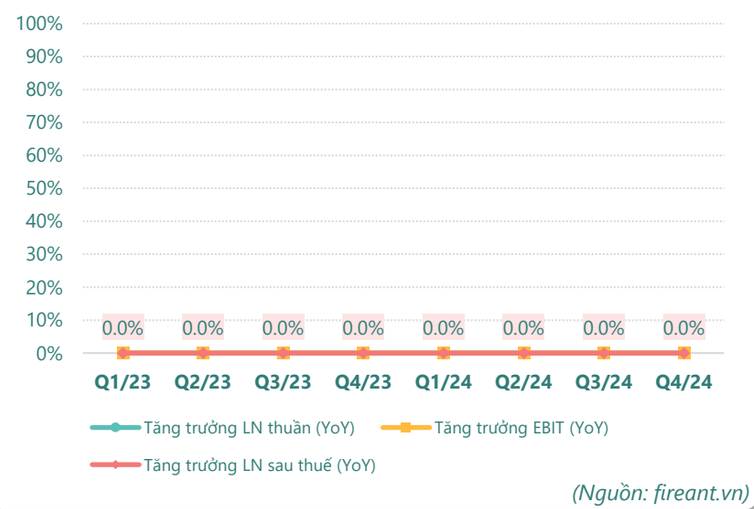
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



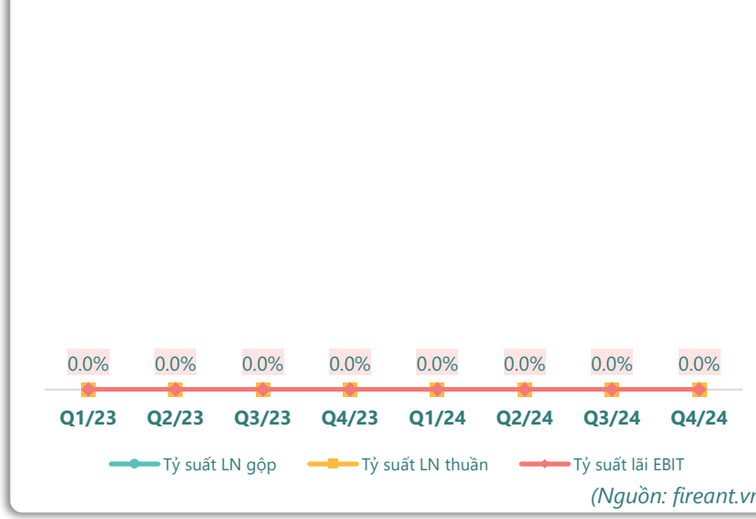
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



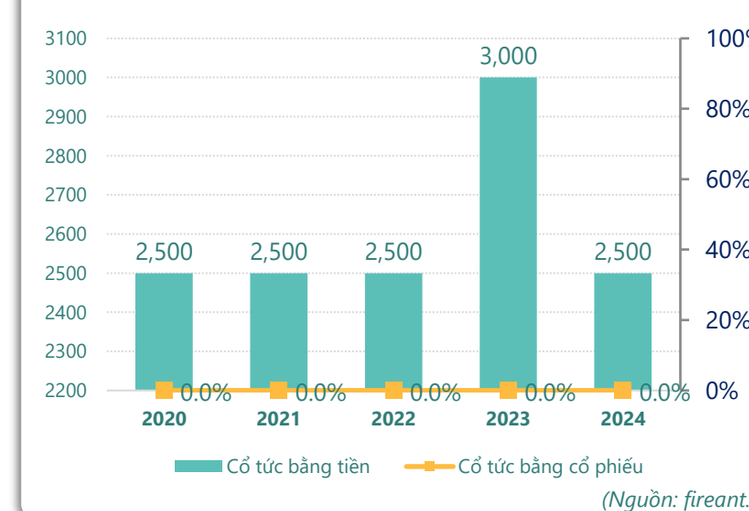
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

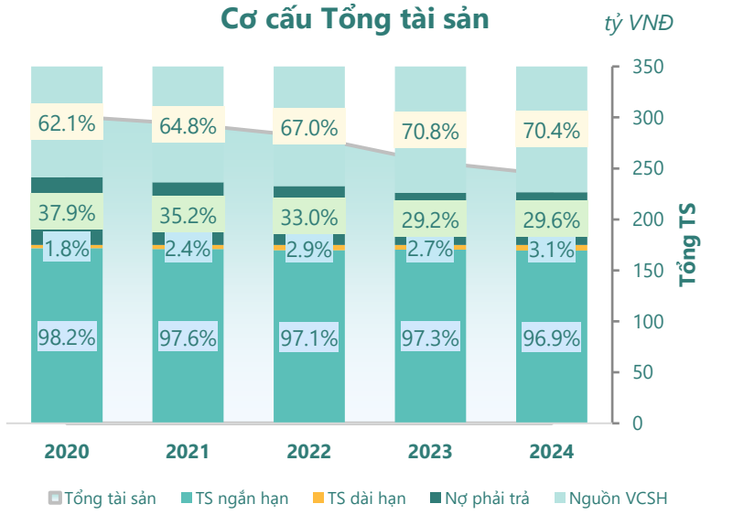
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

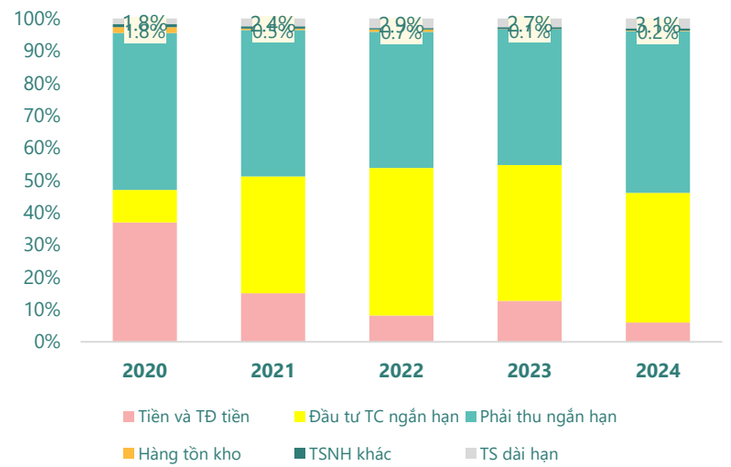
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



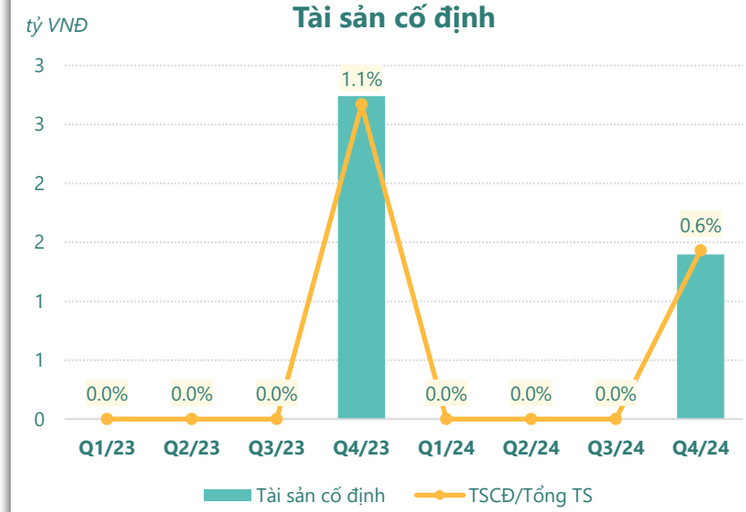
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



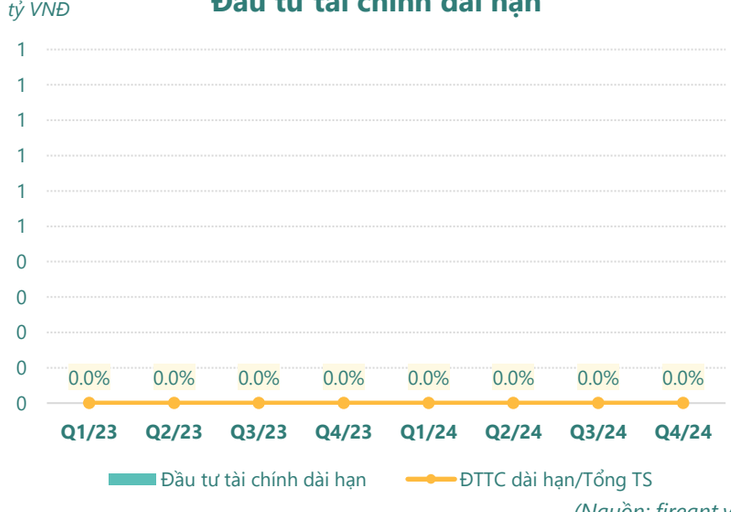
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



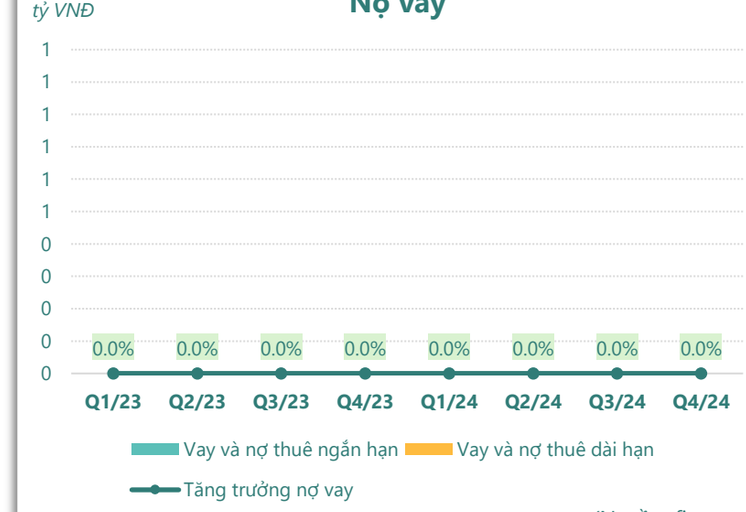
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

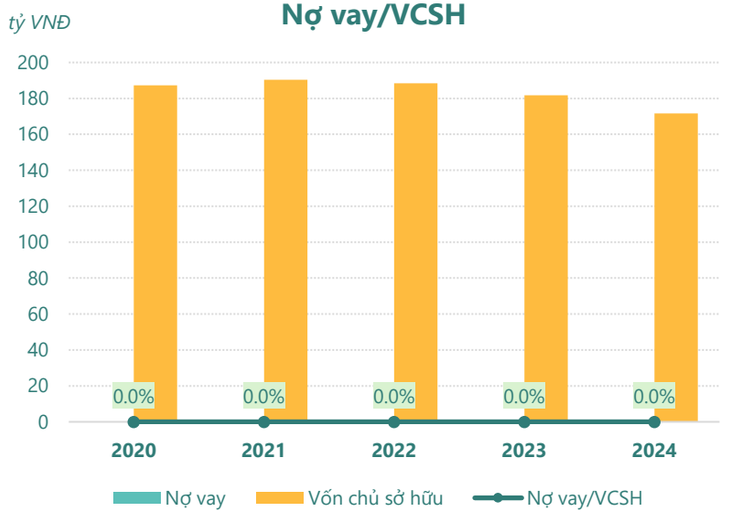
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

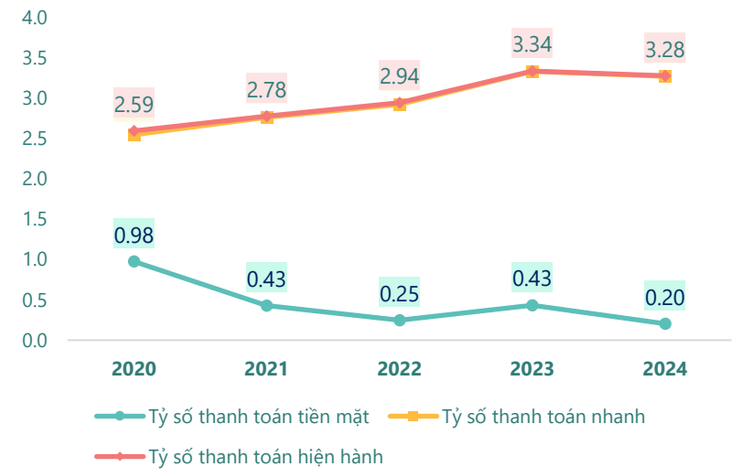
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



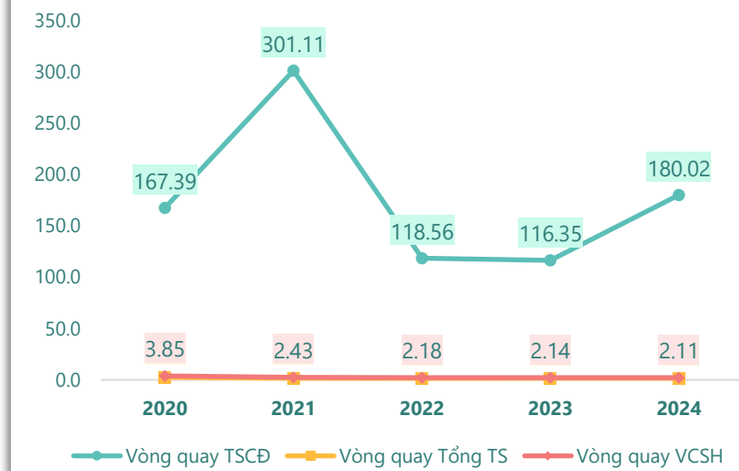
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



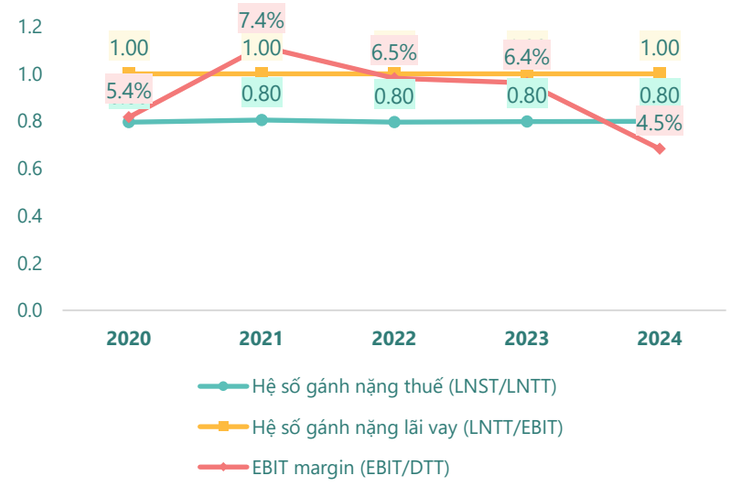
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



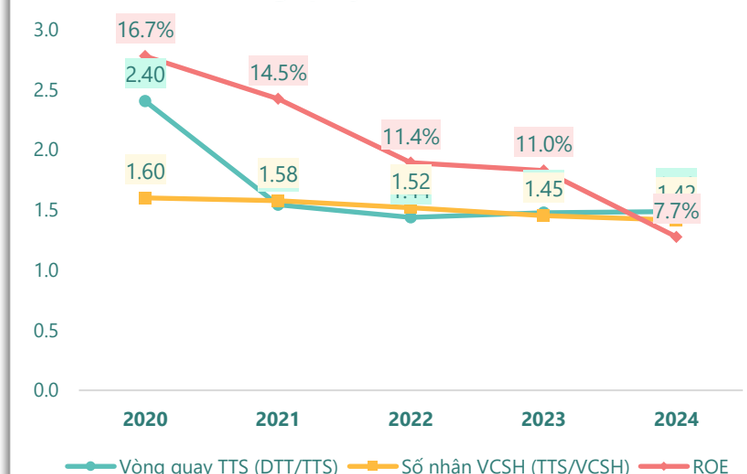
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



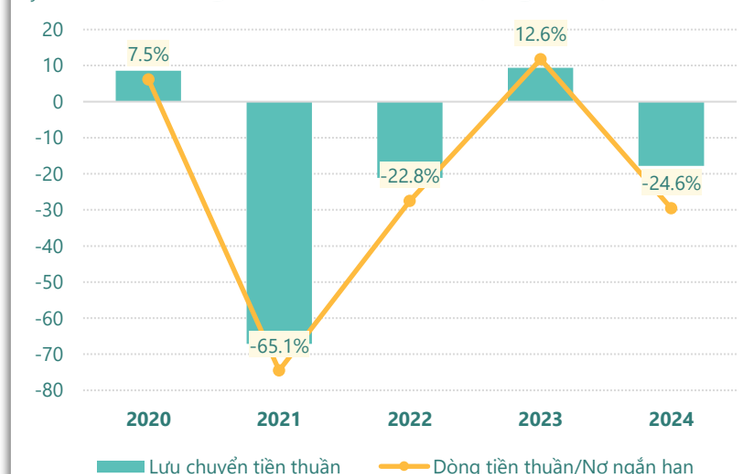
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**372**	**397**	**-6.2%**
Giá vốn hàng bán				345	365	-5.6%
Lợi nhuận gộp				27.6	31.7	-13.0%
Doanh thu HĐTC				5.71	9.20	-37.9%
Chi phí TC				0.05	0.04	18.4%
Chi phí lãi vay				0	0	
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0.21	0.18	16.2%
Chi phí QLDN				**16.1**	**15.4**	**5.0%**
LN thuần từ HĐKD				16.9	25.4	-33.3%
Lợi nhuận khác				**0.00**	**0.07**	**-105%**
LN trước thuế				16.9	25.4	-33.4%
Lợi nhuận sau thuế				**13.5**	**20.3**	**-33.4%**
LNST của CĐ cty mẹ				**13.5**	**20.3**	**-33.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**244**	**257**	**-5.0%**
Tài sản ngắn hạn	236	250	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	14.7	32.4	-54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.7	108	-9.3%
Phải thu ngắn hạn	122	108	13.3%
Hàng tồn kho	0.45	0.32	39.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	1.59	2.3%
Tài sản dài hạn	**7.51**	**6.91**	**8.7%**
Phải thu dài hạn	4.97	3.06	62.1%
Tài sản cố định	1.40	2.74	-49.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.15**	**1.10**	**4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.1	74.8	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**72.1**	**74.8**	**-3.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	22.5	-4.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**172**	**182**	**-5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**172**	**182**	**-5.5%**
Vốn điều lệ	70.6	70.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)